2019 HOKKAIDO ATV CHAMPIONSHIP RACE 獲得ポイント集計表

KIDS				R-1		R-2		R-3		R-4		R-5		R-6		R-7		R-8		計
				千歳		千歳		千歳		陸別		浜厚真		陸別		浜厚真		千歳		
順位	ゼッケン	氏名	チーム名	H-1	H-2	H-1	H-2	H-1	H-2	H-1	H-2	H-1	H-2	H-1	H-2	H-1	H-2	H-1	H-2	
1	7	岡村　龍雅		12	15	12	12													51
2	1	河村　哀琉		15	0	15	15													45
3	5	岡村　龍也		10	12	10	8													40
4	9	岡村　彪雅		8	10	8	10													36
5	11	岡村　彪也		6	8	6	6													26

100 OPEN				R-1		R-2		R-3		R-4		R-5		R-6		R-7		R-8		計
				千歳		千歳		千歳		陸別		浜厚真		陸別		浜厚真		千歳		
順位	ゼッケン	氏名	チーム名	H-1	H-2	H-1	H-2	H-1	H-2	H-1	H-2	H-1	H-2	H-1	H-2	H-1	H-2	H-1	H-2	
1	55	那須　謙一	MAVERICK	15	15	10	12													52
2	5	丸田　敦士	N.O.P Racing/BLUE LINE	12	12	6	10													40
2	2	堀田　静	インパラレーシング	10	10	12	8													40
4	16	佐治　洋	VIRUS	8	8	15	6													37
5	18	青木　仁志	MAVERICK			8	15													23
6	4	久万田　大騎	N.O.P Racing	5	5	2	4													16
7	21	久万田　さおり	N.O.P Racing	4	6	1	2													13
7	7	久万田　直輝	N.O.P Racing	6	2	4	1													13
9	1	丸田　よし乃	N.O.P Racing/BLUE LINE			5	5													10
10	3	堀田　司	インパラレーシング	3	4	0	0													7
11	61	青木　孔平	MAVERICK	2	3															5
12	10	熊谷　利宏	VIRUS	0	0	3	3													6

MID				R-1		R-2		R-3		R-4		R-5		R-6		R-7		R-8		計
				千歳		千歳		千歳		陸別		浜厚真		陸別		浜厚真		千歳		
順位	ゼッケン	氏名	チーム名	H-1	H-2	H-1	H-2	H-1	H-2	H-1	H-2	H-1	H-2	H-1	H-2	H-1	H-2	H-1	H-2	
1	8	伊井田　浩二	MAVERICK	15	15	12	15													57
2	22	辻　政宏	インパラレーシング	12	10	15	12													49
3	61	青木　仁志	MAVERICK	10	12															22
4	19	三宅　恒	PEARL HARBOR			10	10													20
5	24	三宅　亨	PEARL HARBOR			8	8													16

OPEN				R-1		R-2		R-3		R-4		R-5		R-6		R-7		R-8		計
				千歳		千歳		千歳		陸別		浜厚真		陸別		浜厚真		千歳		
順位	ゼッケン	氏名	チーム名	H-1	H-2	H-1	H-2	H-1	H-2	H-1	H-2	H-1	H-2	H-1	H-2	H-1	H-2	H-1	H-2	
1	3	春日　翔	インパラレーシング	10	12	15	12													49
2	22	辻　政宏	インパラレーシング	15	10	12	10													47
3	2	永山　愛	BLUE LINE	12	15	10	3													40
4	84	河村　哀翔		3	3	4	15													25
5	77	堀田　聡	インパラレーシング	5	8	5	6													24
5	14	小松　猛		8	5	6	5													24
7	52	石坂　敦	インパラレーシング	0	2	8	8													18
8	19	藤原　祐作		6	6															12
9	99	本前　潤也	インパラレーシング	2	1	3	4													10
10	5	安田　大樹		4	4															8
11	15	林　寿樹		0	0															0

OPEN-PRO				R-1		R-2		R-3		R-4		R-5		R-6		R-7		R-8		計
				千歳		千歳		千歳		陸別		浜厚真		陸別		浜厚真		千歳		
順位	ゼッケン	氏名	チーム名	H-1	H-2	H-1	H-2	H-1	H-2	H-1	H-2	H-1	H-2	H-1	H-2	H-1	H-2	H-1	H-2	
1	74	佐藤　謙輔	インパラレーシング	15	15	15	15													60
2	61	青木　孔平	MAVERICK	12	10	8	12													42
3	1	中村　歩夢	MAVERICK	10	6	12	8													36
4	3	永山　征樹	BLUE LINE	8	12	5	6													31
5	13	眞田　悦也	MAVERICK	5	4	6	10													25
6	100	吉田　廉	インパラレーシング	4	8	10	0													22
7	11	佐治　洋	VIRUS	6	5															11